TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHONG ĐIỀN** **TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28** /2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-3-2022
V/v Ly hôn giữa anh Phan Duy H
với chị Bùi Thị Hoa N

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHONG ĐIỀN, TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Trường.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Phước.

2. Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Loan - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Quân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 88/2021/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2021 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phan Duy H, sinh năm 1990; địa chỉ: Thôn C, xã PS, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

- *Bị đơn:* Chị Bùi Thị Hoa N, sinh năm 1997; địa chỉ: Thôn C, xã PS, huyện PĐ, tỉnh Thừa Thiên Huế; *có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 05-8-2021 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Phan Duy H trình bày:

Anh với chị Bùi Thị Hoa N chung sống với nhau có hỏi cưới theo phong tục vào năm 2014; cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 13-3-2015 tại Ủy ban nhân dân xã PS, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Sau khi hỏi cưới, cả hai chung sống và làm việc tại Thành phố Hồ Chí Minh; khi vợ mang thai thì vợ chồng ở chung với cha mẹ đẻ của anh và đã đăng ký thường trú chung tại thôn C, xã PS, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Anh làm nghề sửa chữa ô tô; vợ làm công nhân. Mâu thuẫn vợ chồng nảy sinh từ năm 2019; nguyên nhân là vợ chồng không

hợp nhau, không thống nhất việc quản lý kinh tế, chi tiêu gia đình và chị N có biểu hiện không chung thủy. Từ năm 2020, vợ chồng không chung sống với nhau. Tình trạng kéo dài, không thể hàn gắn được nên anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Về con: Vợ chồng có một người con chung là cháu Phan Duy A, sinh ngày 02-4-2015. Từ khi vợ chồng không chung sống, cháu A do anh và ông bà nội chăm sóc. Anh yêu cầu giải quyết nuôi con theo quy định của pháp luật, đề nghị giao cháu A cho anh trực tiếp nuôi đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Anh không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu cấp dưỡng gì khác.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Văn bản trình bày ý kiến đề ngày 31-12-2021, bị đơn là chị Bùi Thị Hoa N trình bày:

Thừa nhận việc chung sống với nhau có tổ chức hỏi cưới năm 2014 và tự nguyện đăng ký kết hôn năm 2015 tại Ủy ban nhân dân xã PS. Thừa nhận tình trạng mâu thuẫn vợ chồng do không hợp nhau, đã không chung sống từ năm 2020. Chị đồng ý yêu cầu ly hôn của anh H.

Về con: Thống nhất vợ chồng có một người con chung là cháu Phan Duy A, sinh ngày 02-4-2015, đang ở với anh H. Nếu ly hôn, chị đồng ý giao anh H nuôi con chung đến khi thành niên.

Về cấp dưỡng: Chị không có ý kiến, yêu cầu gì.

Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 31-12-2021 chị N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, không tiến hành hòa giải. Ngày 11-02-2022, anh H có đơn đề nghị xét xử văng mặt.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý, Thẩm phán thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên toà đến trước khi nghị án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên đề nghị căn cứ Điều 228 và 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Anh Phan Huy H và chị Bùi Thị Hoa N kết hôn hợp pháp; quá trình chung sống có một người con chung là các cháu Phan Duy A, sinh ngày 02-4-2015.

Trên cơ sở tài liệu, chứng cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử chấp nhận cho anh Hà ly hôn; về con chung giao cháu A cho anh H trực tiếp nuôi đến khi thành niên; về cấp dưỡng không có yêu cầu nên không xem xét; tài sản, nghĩa vụ chung không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên toà, Toà án nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn là chị Bùi Thị Hoa N có địa chỉ cư trú tại xã PS, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, việc thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền.

[1.2] Về việc vắng mặt đương sự: Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và áp dụng thủ tục xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị Hoa N và anh Phan Duy H kết hôn có đăng ký, được Ủy ban nhân dân xã PS, huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 13-3-2015. Thời điểm đăng ký có đủ điều kiện kết hôn theo quy định. Như vậy, quan hệ hôn nhân là hợp pháp.

[3] Về yêu cầu ly hôn: Trên cơ sở yêu cầu ly hôn của anh Phan Duy H, ý kiến của chị Bùi Thị Hoa N; kết quả thu thập tài liệu, chứng cứ về nguyên nhân mâu thuẫn và nguyện vọng của vợ, chồng, thấy rằng:

Anh H, chị N thừa nhận tình trạng mâu thuẫn vợ chồng do không hợp về tính cách, lối sống và đã không chung sống từ năm 2020 đến nay. Quá trình tố tụng, chị N chấp nhận ly hôn, không có nguyện vọng đoàn tụ. Chứng tỏ, vợ chồng không có nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc nhau; làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu cho anh H ly hôn. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

[4] Về con: Anh Phan Duy H và chị Bùi Thị Hoa N có một người con chung là cháu Phan Huy A, sinh ngày 02-4-2015 theo chứng cứ là giấy khai sinh.

Xét yêu cầu được giao trực tiếp nuôi con chung của anh Hà, thấy rằng:

Tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *"2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con"*.

Từ khi vợ chồng không chung sống, anh Hà là người nuôi cháu A, đang ở chung với ông bà nội, phù hợp kết quả xác minh. Tại phiên tòa, chị A vắng mặt nhưng văn bản trình bày ý kiến đồng ý việc anh H nuôi con chung sau khi ly hôn. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu giao cháu A cho anh H trực tiếp nuôi đến khi thành

niên là phù hợp. Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 và khoản 2 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng: Quá trình giải quyết vụ án, đương sự đã được phổ biến, giải thích nhưng tự nguyện không yêu cầu nên không xét.

[6] Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không có yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Trường hợp sau này có tranh chấp thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[7] Về án phí sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cần buộc nguyên đơn chịu án phí ly hôn theo quy định.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 238 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56; các Điều 81 và 82 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Phan Duy H với chị Bùi Thị Hoa N; quan hệ vợ chồng chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phan Duy A, sinh ngày 02-4-2015 cho anh Phan Duy H trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, kể từ khi ly hôn đến khi thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí sơ thẩm: Anh Phan Duy H phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng); trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số AA/2021/00001801 ngày 01-10-2021 tại

Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế; anh H đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, được bổ sung theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự và Điều 7a, 7b Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

***Nơi nhận*:**
- TAND tỉnh Thừa Thiên Huế;
- VKSND huyện Phong Điền;
- CCTHADS huyện Phong Điền;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HNGĐ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Văn Trường